

CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH SANA WMT
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2-3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4-5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8-25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Liên doanh SANA WMT (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đan Thanh	Chủ tịch
Ông Dương Việt Dũng	Thành viên
Ông Trần Văn Báu	Thành viên
Ông Lê Duy Thiện	Thành viên
Bà Lê Thị Kim Huệ	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Văn Báu	Tổng Giám đốc
------------------	---------------

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đắt Việt tại Hà Nội.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính từ trang 4 đến trang 25, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Đan Thanh

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2016

Số: 2405/2016/BCTC-KTVHN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần liên doanh SANA WMT**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần liên Doanh SANA WMT (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26/03/2016, từ trang 04 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2016

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn
Đất Việt tại Hà Nội



HOÀNG ĐÌNH HAI - Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2282-2015-037-1

NGUYỄN NGỌC TÚ- Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2305-2014-037-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 01-DN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		52.660.681.656	56.398.969.023
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	5.580.607.455	1.424.580.322
1. Tiền	111		5.580.607.455	1.424.580.322
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20.956.955.069	27.479.432.479
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	21.010.912.661	27.062.980.325
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		250.705.457	250.705.457
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		59.211.697	165.746.697
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(363.874.746)	-
IV. Hàng tồn kho	140		25.247.058.676	26.244.007.336
1. Hàng tồn kho	141	V.3	25.247.058.676	26.244.007.336
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		876.060.456	1.250.948.886
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		876.060.456	1.250.948.886
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		74.075.008.407	74.579.414.087
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		70.000.000.000	70.000.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	70.000.000.000	70.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		4.004.340.652	4.537.270.602
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	4.004.340.652	4.537.270.602
- Nguyên giá	222		10.640.367.084	10.640.367.084
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.636.026.432)	(6.103.096.482)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		70.667.755	42.143.485
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	70.667.755	42.143.485
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		126.735.690.063	130.978.383.110

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU B 01-DN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		22.892.049.012	28.303.792.935
I. Nợ ngắn hạn	310		22.638.424.970	27.585.278.077
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.7	8.631.011.738	21.481.482.136
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.8	10.099.739.592	72.122.619
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	225.798.404	262.385.074
4. Phải trả người lao động	314		112.350.690	146.840.690
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.10	1.330.604.454	3.357.140.938
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a	1.922.115.530	1.983.399.302
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		316.804.562	281.907.318
II. Nợ dài hạn	330		253.624.042	718.514.858
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11b	253.624.042	718.514.858
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		103.843.641.051	102.674.590.175
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	103.843.641.051	102.674.590.175
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		597.828.710	471.231.466
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.245.812.341	2.203.358.709
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.858.964.221	1.134.331.261
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.386.848.120	1.069.027.448
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		126.735.690.063	130.978.383.110



Nguyễn Đan Thanh
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị
 Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2016

Bùi Thị Kim Ngân
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trinh
 Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu B 02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL1	198.972.688.784	177.221.776.572
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VL.1	10.796.647	12.754.822
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VL.1	198.961.892.137	177.209.021.750
4. Giá vốn hàng bán	11	VL.2	194.962.059.857	173.944.413.313
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.999.832.280	3.264.608.437
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL.3	4.828.579	4.104.912
7. Chi phí tài chính	22	VL.4	243.760.749	246.595.463
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		213.110.001	218.841.393
8. Chi phí bán hàng	24	VL.5a	485.660.645	556.489.191
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VL.5b	1.592.917.693	967.205.626
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.682.321.772	1.498.423.069
11. Thu nhập khác	31		120.122.348	136.260.289
12. Chi phí khác	32		3.260.568	13.721.080
13. Lợi nhuận khác	40	VL.6	116.861.780	122.539.209
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.799.183.552	1.620.962.278
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VL.7	412.335.432	354.989.830
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.386.848.120	1.265.972.448
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VL.8	125	114
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-



Nguyễn Đan Thanh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2016

Bùi Thị Kim Nhung
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trinh
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu B 03-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.799.183.552	1.628.962.278
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		532.929.950	537.141.639
- Các khoản dự phòng	03		363.874.746	-
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.828.579)	(17.224.838)
- Chi phí lãi vay	06		213.110.001	218.841.393
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2.904.269.670	2.359.720.472
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2.961.508.906)	2.175.827.930
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		996.948.660	(13.164.918.606)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(4.979.302.463)	8.406.713.242
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(28.524.270)	26.336.416
- Tiền lãi vay đã trả	14		(213.110.001)	(218.841.393)
- Thu từ nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(536.399.548)	(375.215.766)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4.817.626.858)	(790.377.705)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(1.476.547.273)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	130.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(30.504.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		39.999.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.828.579	4.104.912
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		9.499.828.579	(1.342.442.361)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		2.965.900.499	5.314.002.424
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.492.075.087)	(4.312.557.722)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(526.174.588)	1.001.444.702
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		4.156.027.133	(1.131.375.364)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1.424.580.322	2.555.955.686
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	5.580.607.455	1.424.580.322



Nguyễn Đan Thanh
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị
 Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2016

Bùi Thị Kim Ngân
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trinh
 Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Liên doanh SANA WMT là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0500471991 ngày 23/11/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Tây (nay là Thành phố Hà Nội) cấp, giấy phép thay đổi lần số 11 ngày 30/09/2015.

Hoạt động chính của Công ty là:

Kinh doanh xăng dầu, đại lý kinh doanh xăng dầu; Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Khai thác quặng kim loại không chứa sắt; Khai thác quặng sắt; Tái phế liệu; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Sản xuất dầu thực vật; Sản xuất, mua bán muối ăn, muối công nghiệp; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Sản xuất đồ gỗ, bàn ghế, da đệm; Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật; Sản xuất bằng vệ sinh; Sản xuất, buôn bán dầu gội đầu; Sản xuất kinh doanh các loại giấy vệ sinh, giấy ăn, bím trẻ em, bím y tế; Sản xuất các chất tẩy rửa, nước rửa bát, vệ sinh; Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng siêu thị khép kín; Sản xuất mỹ phẩm, nước, nước ngọt, nước uống tinh khiết, nước khoáng đóng chai; Sản xuất thực ăn gia súc, gia cầm; Sản xuất và gia công hàng may mặc; Mua bán đồ mỹ nghệ, gốm, sứ, máy tre đan; Sản xuất thiết bị dụng cụ y tế; Sản xuất và gia công các sản phẩm từ inox; Giao nhận hàng hóa; Buôn bán vật liệu xây dựng; Đại lý mua bán, kỹ gửi hàng hóa; Buôn bán hàng lương thực, thực phẩm; Buôn bán thương hiệu sản xuất, thương hiệu tiêu dùng.

Công ty có trụ sở chính và các chi nhánh tại các địa điểm sau:

<u>Trụ sở/Chi nhánh</u>	<u>Địa điểm</u>
Trụ sở chính	Xóm Tiều - Đại Yên - Chương Mỹ - Hà Nội
Chi nhánh Công ty CP Liên doanh SANA WMT	12-16 - Khu Phố 5 - P.Tân Thới Nhất - Quận 12- TP HCM

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KÝ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

III. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

3. Áp dụng chính sách kế toán mới

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15") và có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015 trở đi.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200 được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính năm 2015 đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200 và Quyết định 15 tại Thuyết minh số VII.6 của Báo cáo tài chính năm 2015.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

3. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B 09 - DN****4. Các khoản đầu tư tài chính*****Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác***

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

5. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty

6. Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được yếm hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

8. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

10. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

12. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

DVT: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền mặt	2.678.002.041	1.358.840.552
Tiền gửi ngân hàng	2.902.605.414	65.739.770
Cộng	<u>5.580.607.455</u>	<u>1.424.580.322</u>

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	21.010.912.661	27.062.980.325
- Công ty TNHH TM Hoàng Thu	4.541.427.594	-
- Ông Nguyễn Văn Nam	-	8.500.000.000
- Công ty TNHH TM Sana	-	9.504.249.188
- Các khách hàng khác	16.469.485.067	9.058.731.137
b. Phải thu khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan	-	9.504.249.188
- Công ty TNHH TM Sana	-	9.504.249.188

3. Hàng tồn kho

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	6.448.197.213	-	6.420.183.923	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
- Chi phí SX, KD dở dang	12.197.421	-	-	-
- Thành phẩm	745.106.045	-	1.439.151.475	-
- Hàng hóa	18.041.557.997	-	18.384.671.938	-
Cộng	<u>25.247.058.676</u>	-	<u>26.244.007.336</u>	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 - DN

4. Phải thu dài hạn khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Công ty Cổ phần Hoàng Gia (1)	10.001.000.000	-	50.000.000.000	-
- Công ty TNHH SX NTK Tấn Phong (2)	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
- Công ty cổ phần kỹ nghệ Việt Nga (3)	10.000.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH TM Sana (4)	29.999.000.000	-	-	-
Cộng	70.000.000.000	-	70.000.000.000	-

- (1) Góp vốn theo Hợp đồng Hợp tác đầu tư giữa Công ty Cổ phần liên doanh SANA WMT và Công ty CP Hoàng Gia ký ngày 26/04/2013 để cùng tham gia dự án Thăm dò khai thác và chế biến Quặng Mangan tại Minh Quang, Huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang.
- Bên nhận góp vốn: Công ty Cổ phần Hoàng Gia
 - Địa chỉ: Số 69/32 ngõ 76 An Dương, P.Yên Phụ, Quận Tây Hồ, Hà Nội
 - Tổng số vốn dự kiến đầu tư : 150.000.000.000 VND
 - Công ty Cổ phần Liên doanh Sana WMT góp 33,3% tương đương với 50.000.000.000 VND theo cam kết.
 - Tại thời điểm 01/01/2015, Công ty đã góp đủ 50.000.000.000 VND theo cam kết.
 - Trong năm 2015, Công ty đã tiến hành thoái vốn theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 19/2015/NQ-DHĐCD-ASA ngày 22/04/2015 và Quyết định của Hội đồng quản trị số 35/2015/QĐ-ASA ngày 10/07/2015 quyết định về việc thoái toàn bộ vốn góp tại dự án Thăm dò khai thác và chế biến quặng Mangan tại Minh Quang, Huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang.
- (2) Góp vốn theo Hợp đồng Hợp tác đầu tư giữa Công ty Cổ phần liên doanh SANA WMT và Công ty TNHH SX NTK Tấn Phong ký ngày 26/04/2013 để tiến hành Dự án đầu tư nhà xưởng cho thuê và kho tàng bến bãi, nhà máy cán thép & Inox.
- Bên nhận góp vốn: Công ty TNHH SX NTK Tấn Phong
 - Địa chỉ: Số 48 Bàu Cát, Phường 14, Q.Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh
 - Tổng số vốn dự kiến đầu tư : 45.000.000.000 VND
 - Công ty Cổ phần Liên doanh Sana WMT góp 44,4% tương đương với 20.000.000.000 VND
 - Hiện tại đã góp đủ số vốn theo cam kết.
 - Tỷ lệ phân chia lợi nhuận và rủi ro: Kết quả sản xuất kinh doanh, lãi trước thuế TNDN hoặc lỗ được phân chia theo tỷ lệ góp vốn.
- (3) Góp vốn theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/VRS-WMT giữa Công ty Cổ phần liên doanh SANA WMT và Công ty CP Kỹ nghệ Việt Nga ký ngày 02/08/2015 nhằm sản xuất và phát triển thị trường sơn nước để cùng tìm kiếm lợi nhuận.
- Bên nhận góp vốn: Công ty CP Kỹ nghệ Việt Nga
 - Địa chỉ: số 45B, ngõ 162, phố Đội Cấn, P. Đội Cấn, Q. Ba Đình, TP Hà Nội
 - Tổng số vốn dự kiến đầu tư: 20.000.000.000 VND
 - Công ty Cổ phần Liên doanh Sana WMT góp 50% tương đương với 10.000.000.000 VND, hiện tại đã góp đủ 10.000.000.000 VND.
 - Tỷ lệ phân chia lợi nhuận và rủi ro: Kết quả sản xuất kinh doanh, lợi nhuận sau thuế TNDN và sau trích lập các quỹ được phân chia theo tỷ lệ góp vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

- (4) Góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/SN-WMT giữa Công ty Cổ phần liên doanh SANA WMT và Công ty TNHH TM SANA ký ngày 15/09/2015 để tiến hành đầu tư Dự án đầu tư kinh doanh lĩnh vực đầu tư, thực phẩm chức năng.
- Bên nhận góp vốn: Công ty TNHH TM SANA
 - Địa chỉ: phòng 808, tầng 8, toà nhà 27 Huỳnh Thúc Kháng, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa, Hà Nội
 - Tổng số vốn dự kiến đầu tư: 80.000.000.000 VND
 - Công ty Cổ phần Liên doanh Sana WMT góp 50% tương đương với 40.000.000.000 VND, hiện tại đã góp 29.999.000.000 VND.
 - Tỷ lệ phân chia lợi nhuận và rủi ro: Kết quả sản xuất kinh doanh, lợi nhuận sau thuế TNDN và sau trích lập các quỹ được phân chia theo tỷ lệ góp vốn.

5. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	3.235.050.357	4.352.395.576	2.994.965.459	57.955.692	10.640.367.084
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	3.235.050.357	4.352.395.576	2.994.965.459	57.955.692	10.640.367.084
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	1.047.155.380	4.352.395.576	645.589.834	57.955.692	6.103.096.482
Khấu hao trong năm	233.433.404	-	299.496.546	-	532.929.950
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1.280.588.784	4.352.395.576	945.086.380	57.955.692	6.636.026.432
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	2.187.894.977	-	2.349.375.625	-	4.537.270.602
Tại ngày cuối năm	1.954.461.573	-	2.049.879.079	-	4.004.340.652

- Tổng nguyên giá của tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại 31/12/2015 là 4.486.093.262 đồng.

- Tổng giá trị còn lại của tài sản cố định mang đi cầm cố thế chấp tại 31/12/2015 là: 2.049.879.079 đồng.

6. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Công cụ dụng cụ	70.667.755	42.143.485
Cộng	<u>70.667.755</u>	<u>42.143.485</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

7. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty TNHH Kinh doanh Tổng hợp Đại An	4.391.677.009	4.391.677.009	19.732.261.824	19.732.261.824
- Công ty TNHH TM Sana	1.733.086.992	1.733.086.992	1.122.600.527	1.122.600.527
- Các nhà cung cấp khác	2.506.247.737	2.506.247.737	626.619.785	626.619.785
Cộng	8.631.011.738	8.631.011.738	21.481.482.136	21.481.482.136

b. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan

Công ty TNHH TM Sana	1.733.086.992	1.733.086.992	1.122.600.527	1.122.600.527
Cộng	1.733.086.992	1.733.086.992	1.122.600.527	1.122.600.527

8. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty CP TM & XD Trường Xuân Lộc	9.988.918.500	-
- Các khách hàng khác	110.821.092	72.122.619
Cộng	10.099.739.592	72.122.619

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Phải nộp cuối năm
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	130.561.045	165.270.368	105.668.849	190.162.564
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	12.663.395	12.663.395	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	27.875.927	-	27.875.927
Thuế thu nhập doanh nghiệp	131.824.029	412.335.432	536.399.548	7.759.913
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	262.385.074	622.145.122	658.731.792	225.798.404

10. Phải trả ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
a. Phải trả ngắn hạn khác		
- Bảo hiểm xã hội	186.568.813	869.889.994
- Công ty TNHH TM Sana	1.144.035.641	2.099.406.647
- Các khoản phải trả khác	-	387.844.297
Cộng	1.330.604.454	3.357.140.938
b. Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan	1.144.035.641	2.099.406.647
- Công ty TNHH TM Sana	1.144.035.641	2.099.406.647

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	1.922.115.530	1.922.115.530	3.430.791.315	3.492.075.087	1.983.399.302	1.983.399.302
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch (i)	1.457.224.714	1.457.224.714	2.965.900.499	2.961.344.271	1.452.668.486	1.452.668.486
- Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Thăng Long (ii)	134.080.000	134.080.000	134.080.000	199.920.000	199.920.000	199.920.000
- Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Đông Đa - PGD Kim Liên (iii)	330.810.816	330.810.816	330.810.816	330.810.816	330.810.816	330.810.816
b. Vay dài hạn	253.624.042	253.624.042	-	464.890.816	718.514.858	718.514.858
Vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Thăng Long (ii)	-	-	-	134.080.000	134.080.000	134.080.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Đông Đa - PGD Kim Liên (iii)	253.624.042	253.624.042	-	330.810.816	584.434.858	584.434.858
Cộng	2.175.739.572	2.175.739.572	3.430.791.315	3.956.965.903	2.701.914.160	2.701.914.160

(i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở Giao dịch theo Hợp đồng số SMEI3094/HDC/DTD.SGD.NHNT ngày 12/6/2013, với mục đích bổ sung vốn lưu động. Bị suất đổi với khế ước đầu tiên là 10,5%/năm, lãi suất cho vay được thay đổi theo từng khế ước nhận nợ.

(ii) Vay dài hạn ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Thăng Long theo Hợp đồng số LD1241000246 ký ngày 30/08/2011, với mục đích vay mua xe ô tô nhãn hiệu Volkswagen Tiguan. Thời hạn vay 60 tháng.

(iii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đông Nam Á theo Hợp đồng số REF1422000024 ngày 11/08/2014 và Hợp đồng số REF14293000016 ngày 20/10/2014 với mục đích mua xe ô tô nhãn hiệu Toyota và ô tô nhãn hiệu ISUZU D-MAX, lãi suất thế hiện trong khế ước nhận nợ. Thời hạn vay 36 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

12. Vốn chủ sở hữu

12.1 Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC				
Số dư đầu năm	100.000.000.000	407.784.466	1.134.331.261	101.542.115.727
Tăng vốn	-	-	-	-
Lãi (lỗ) trong năm	-	-	1.265.972.448	1.265.972.448
Tăng do trích lập các quỹ	-	63.447.000	-	63.447.000
Giảm do trích lập các quỹ, thù lao	-	-	(196.945.000)	(196.945.000)
Số dư cuối năm	100.000.000.000	471.231.466	2.203.358.709	102.674.590.175
NĂM NAY				
Số dư đầu năm	100.000.000.000	471.231.466	2.203.358.709	102.674.590.175
Lãi (lỗ) trong năm	-	-	1.386.848.120	1.386.848.120
Tăng do trích lập quỹ	-	126.597.244	-	126.597.244
Thù lao HĐQT & BKS	-	-	(91.200.000)	(91.200.000)
Giảm do trích lập quỹ	-	-	(253.194.488)	(253.194.488)
Số dư cuối năm	100.000.000.000	597.828.710	3.245.812.341	103.843.641.051

12.2. Cổ Phiếu

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

ĐVT: VND

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu	198.972.688.784	177.221.776.572
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	198.972.688.784	177.221.776.572
Các khoản giảm trừ	10.796.647	12.754.822
Chiết khấu thương mại	10.796.647	12.754.822
Doanh thu thuần	198.961.892.137	177.209.021.750

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ	194.962.059.857	173.944.413.313
Cộng	194.962.059.857	173.944.413.313

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.828.579	4.104.912
Cộng	4.828.579	4.104.912

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	213.110.001	218.841.393
Chi phí tài chính khác	30.650.748	27.754.070
Cộng	243.760.749	246.595.463

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	485.660.645	556.489.191
- Chi phí nhân viên bán hàng	161.199.638	94.620.616
- Chi phí dụng cụ bán hàng	22.410.285	-
- Chi phí khấu hao bộ phận bán hàng	59.568.168	61.408.563
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.148.870	188.922.581
- Chi phí bằng tiền khác	177.333.684	211.537.431
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	1.592.917.693	967.205.626
- Chi phí nhân viên quản lý	713.638.070	573.119.580
- Chi phí khấu hao bộ phận quản lý	323.869.969	222.906.772
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	118.921.406	77.559.362
- Chi phí bằng tiền khác	424.649.627	86.521.083
- Các chi phí QLDN bằng tiền khác	11.838.621	7.098.829

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

6. Lợi nhuận khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	120.122.348	136.260.289
Lãi từ thanh lý TSCĐ	-	13.119.926
Thu nhập khác	120.122.348	123.140.363
Chi phí khác	3.260.568	13.721.080
Các khoản phạt	3.260.568	-
Chi phí khác	-	13.721.080
Lợi nhuận khác	116.861.780	122.539.209

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	1.799.183.552	1.620.962.278
Điều chỉnh tăng	3.260.568	-
Chi nộp phạt	3.260.568	-
Điều chỉnh giảm	-	(4.985.832)
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	1.802.444.120	1.615.976.446
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	1.802.444.120	1.615.976.446
+ Thu nhập tại chi nhánh hạch toán độc lập chịu thuế suất 20%	(71.807.845)	26.249.405
+ Thu nhập tại Công ty chịu thuế suất 22%	1.874.251.965	1.589.727.041
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	412.335.432	354.989.830

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế	1.386.848.120	1.265.972.448
Các khoản điều chỉnh:	138.684.812	126.597.244
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế	138.684.812	126.597.244
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.248.163.308	1.139.375.204
Bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	125	114

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.557.357.624	7.162.648.349
Chi phí nhân công	1.345.893.942	1.190.326.046
Chi phí khấu hao tài sản cố định	532.929.950	537.141.639
Chi phí dịch vụ mua ngoài	339.363.085	207.324.059
Chi phí khác	595.840.254	337.719.879
Cộng	7.371.384.855	9.435.159.972

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1.1. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VND)	Giá trị chưa thanh toán (VND)	Chính sách giá cả
Công ty TNHH Thương mại SANA	(i)	Bán hàng	10.866.271.764	-	Thị trường
		Mua hàng	3.983.540.983	1.733.086.992	Thị trường
		Phải trả khác	-	1.144.035.641	

(i): Chủ tịch Công ty TNHH Thương mại SANA là thành viên HĐQT Công ty CP Liên doanh SANA WMT đến ngày 19/01/2015 và Tổng Giám đốc Công ty đến ngày 19/05/2015.

1.2. Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập của Ban Giám đốc	262.242.857	105.984.615
Thù lao của HĐQT và BKS	91.200.000	91.200.000

2. Các khoản công nợ tiềm tàng

Không có khoản công nợ tiềm tàng nào cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

4. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

4.1 Các loại công cụ tài chính

ĐVT: VND

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.580.607.455	1.424.580.322
Phải thu khách hàng và phải thu khác	20.706.249.612	27.228.727.022
Dầu tư dài hạn	70.000.000.000	70.000.000.000
Cộng	96.286.857.067	98.653.307.344
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	2.175.739.572	2.701.914.160
Phải trả người bán và phải trả khác	9.961.616.192	24.838.623.074
Chi phí phải trả	-	-
Cộng	12.137.355.764	27.540.537.234

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 công như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

4.2 Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

4.3 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của đồng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

4.3.1 Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

4.3.2 Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

4.3.3 Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tình hình không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 - DN

4.3.4 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

4.3.5 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đảo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	DVT: VND
			Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Các khoản vay	1.922.115.530	253.624.042	2.175.739.572
Phải trả người bán và phải trả khác	9.961.616.192	-	9.961.616.192
Chi phí phải trả	-	-	-
Cộng	11.883.731.722	253.624.042	12.137.355.764
Số dư đầu năm			
Các khoản vay	1.983.399.302	718.514.858	2.701.914.160
Phải trả người bán và phải trả khác	24.838.623.074	-	24.838.623.074
Chi phí phải trả	-	-	-
Cộng	26.822.022.376	718.514.858	27.540.537.234
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.580.607.455	-	5.580.607.455
Phải thu khách hàng và phải thu khác	20.706.249.612	-	20.706.249.612
Đầu tư dài hạn	-	70.000.000.000	70.000.000.000
Cộng	26.286.857.067	70.000.000.000	96.286.857.067
Số dư đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.424.580.322	-	1.424.580.322
Phải thu khách hàng và phải thu khác	27.228.727.022	-	27.228.727.022
Đầu tư dài hạn	-	70.000.000.000	70.000.000.000
Cộng	28.653.307.344	70.000.000.000	98.653.307.344

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

5. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận chủ yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm, Công ty kinh doanh rất nhiều mặt hàng từ các sản phẩm inox, thép các loại, sản xuất dầu gội các loại, sản xuất nước tinh khiết, sản xuất rượu nên không thực hiện thuyết minh thông tin bộ phận chủ yếu theo lĩnh vực kinh doanh.

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty có hoạt động kinh doanh trên hai địa bàn chủ yếu là Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh

DVT: VND

	Thành phố Hà Nội	Thành phố Hồ Chí Minh	Tổng cộng toàn Công ty
KẾT QUẢ KINH DOANH			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	197.799.542.709	1.162.349.428	198.961.892.137
Khấu hao và chi phí phân bổ	(193.951.369.434)	(1.010.690.423)	(194.962.059.857)
Chi phí không phân bổ	-	-	(2.078.578.338)
Doanh thu tài chính	-	-	4.828.579
Chi phí tài chính	-	-	(243.760.749)
Thu nhập khác	-	-	120.122.348
Chi phí khác	-	-	(3.260.568)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	1.799.183.552
Chi phí thuế	-	-	(412.335.432)
Lợi nhuận sau thuế	-	-	1.386.848.120
TÀI SẢN			
Tài sản bộ phận	113.575.745.867	1.845.096.187	115.420.842.054
Tài sản không phân bổ	-	-	11.314.848.009
Tổng tài sản	-	-	126.735.690.063
NỢ PHẢI TRẢ			
Nợ phải trả bộ phận	10.003.300.140	774.693.959	10.777.994.099
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	12.114054.913
Tổng nợ phải trả	-	-	22.892.049.012

6. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt - tại Hà Nội.

Phân loại lại số liệu tương ứng

Một số khoản khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của Báo cáo tài chính năm 2015 do việc áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014, chi tiết như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

*** BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	ĐVT: VND			
	Số đầu năm			
	Trước khi phân loại lại	Mã số	Sau khi phân loại lại	Mã số
TÀI SẢN				
B. TÀI SẢN DÀI HẠN				
Phải thu dài hạn khác	-		70.000.000.000	216
Dầu tư dài hạn khác	70.000.000.000	258	-	-
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ				
Vay và nợ ngắn hạn	1.983.399.302	311		
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn			1.983.399.302	320
Vay và nợ dài hạn	718.514.858	334		
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	718.514.858	338
B. NGUỒN VỐN				
Quỹ đầu tư phát triển	379.514.062	417	471.231.466	418
Quỹ dự phòng tài chính	91.717.404	418		

*** BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

	ĐVT: VND		
	Năm trước		
	Mã số	Trước khi phân loại lại	Sau khi phân loại lại
Thu nhập khác	31	253.140.363	136.260.289
Chi phí khác	32	130.601.154	13.721.080
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	126	114



(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

Nguyễn Đan Thanh
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị
 Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2016

Bùi Thị Kim Nhung
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trinh
 Người lập biểu